TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192 /2023/DS-PT
Ngày: 31 - 7 - 2023
V/v: "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long.

Các Thẩm phán: - Ông Phạm Tồn

- Ông Phạm Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2023/TLPT- DS ngày 19 tháng 5 năm 2023 về việc "*Tranh chấp di sản thừa kế*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2484/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2023; giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: anh Phạm Xuân H, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

2- Bị đơn: bà Trần Thị X, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình (hiện nay đang du học tại Hàn Quốc); vắng.

3.2. Chị Phạm Thị Tú N1, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

3.3. Cụ Lê Thị K, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình; vắng.

3.4. Anh Trương Tú N2, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

3.5. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm Xuân H1 (chết 2021), gồm: Cụ Lê Thị K, sinh năm 1942; ông Phạm Xuân H2, sinh năm 1966; ông Phạm Xuân H3, sinh năm 1971; ông Phạm Xuân H4, sinh năm 1977; bà Phạm Thị H5, sinh năm 1973, cùng ở tại: Thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo ủy quyền: anh Phạm Xuân H, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn H, xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

3.6. Ngân hàng Thương mại cổ phần C - Chi nhánh tỉnh Q. Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trung T, Phó phòng tổng hợp Chi nhánh Q, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Trần Thị X, có mặt; anh Trương Tú N2 , có mặt.

5. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh* Phạm Xuân H *trình bày:*

Ông Phạm Xuân H6 và bà Trần Thị X là vợ chồng hợp pháp; ông bà sinh được hai con chung là Phạm Xuân H và Phạm Thị Hồng N. Ông H6 không có con riêng, không nuôi con nuôi; bà X trước khi kết hôn với ông H6 đã có 02 con riêng là Phạm Thị Tú N1 và Trương Tú N2. Năm 2009, ông H6 chết không để lại di chúc, di sản ông H6 để lại là tài sản chung với bà Trần Thị X có 01 nhà 02 tầng; thửa đất số 163, tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L; thửa đất số 733, tờ bản đồ số 01 xã C, huyện L hai thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Xuân H6.

- *Bị đơn bà* Trần Thị X *trình bày:*

Bị đơn nhất trí với trình bày của nguyên đơn về tên, năm chết và số người con của ông H6. Sau khi kết hôn với ông H6, bị đơn đã mang 02 con riêng là Phạm Thị Tú N1 và Trương Tú N2 cùng tài sản gồm nhà cấp 4, 02 cây vàng 9999 và 42.000.000 đồng về sống chung. Năm 2005 giữa bị đơn và ông H6 xảy ra mâu thuẫn, bị đơn đã giao cho ông H6 170 triệu đồng, năm 2006 hai bên được Tòa án giải quyết ly hôn và thỏa thuận chia tài sản. Năm 2007 bị đơn và ông H6 đăng ký kết hôn lại, đến tháng 10 năm 2009 ông H6 chết. Khi ông H6 chết, lúc đó vợ chồng bị đơn còn nợ Ngân hàng 400.000.000 đồng và vay thêm

320.000.000 đồng để nuôi các con ăn học và trả lãi Ngân hàng. Nay bị đơn vẫn tiếp tục còn nợ Ngân hàng 1.500.000.000 đồng, về tài sản chung với ông H6, bị đơn không nhất trí trình bày của nguyên đơn, vì thửa đất số 163, tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L có nhà 02 tầng cùng xe ô tô mang biển kiểm soát 73C-04912 và thửa đất số 733, tờ bản đồ số 01 xã C, huyện L đã chia cho bị đơn và bị đơn đã sang tên nên không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

- *Tại Biên bản ghi lời khai ngày 09/3/2023 và tại phiên toà chị* Phạm Thị Tú N1 *trình bày:* Chị nhất trí với các trình bày của bị đơn; nếu Toà án chia di sản thừa kế thì chị nhuờng kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà X.

- *Anh* Trương Tú N2 *trình bày:* Anh là con riêng của bị đơn, sống chung với bị đơn và ông H6 từ nhỏ, sau đó anh N2 có thời gian sống chung với ông bà ngoại và đi làm thuê từ năm học xong lớp 9, khi nghỉ lễ anh có về thăm bị đơn nên anh đề nghị Toà án xem xét theo quy định.

- *Chị* Phạm Thị Hồng N*, đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có bản tự khai và không tham gia tố tụng.*

- *Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền cụ* Lê Thị K*, ông* Phạm Xuân H2*, ông* Phạm Xuân H3*, ông* Phạm Xuân H4*, bà* Phạm Thị H5 *trình bày:* Ông Phạm Xuân H6 chết năm 2009 là con trai của cụ H1, cụ K, năm 2021 cụ H1 chết nên cụ Lê Thị K, ông Phạm Xuân H2, ông Phạm Xuân H3, ông Phạm Xuân H4, bà Phạm Thị H5 đề nghị Toà án xem xét theo quy định của pháp luật và xin nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh Phạm Xuân H.

- *Tại Công văn số 125 ngày 24 và 30/3/2023* Ngân hàng Thương mại cổ phần C - Chi nhánh tỉnh Q *(viết tắt là Ngân hàng) trình bày:* Hiện tại bị đơn Trần Thị X đang nợ Ngân hàng 1.500.000.000 đồng tiền gốc và 3.513.697 đồng tiền lãi; để đảm bảo việc vay tiền, bị đơn thế chấp tại Ngân hàng 02 thửa đất, gồm số 733, tờ bản đồ số 01 và số 163, tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L, do đó đề nghị Toà án giải quyết đảm bảo tài sản thế chấp cho Ngân hàng.

[2] Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227, điểm c khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sụ năm 2015; áp dụng khoản 1 khoản 3 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ƯBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, án phí và lệ phí Toà án, xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của anh Phạm Xuân H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Xuân H6 tại thửa đất số 163 và thửa đất số 773 (nay là 394), tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình cùng các động sản khác.

- Bà Trần Thị X được sở hữu, quản lý và sử dụng các di sản thừa kế của ông Phạm Xuân H6 tại thửa đất số 163 và thửa đất số 773 (nay là 394), tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình; 01 nhà hai tầng; 01 mái che lợp Prôximăng; hàng rào; sân bê tông (các động sản toạ lạc trên thửa đất số 163 và thửa đất số 773 (nay là 394), tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L) và 01 xe ô tô tải đã cũ mang biển kiểm soát 73C-04912.

- Buộc bà Trần Thị X phải trả cho anh Phạm Xuân H 771.267.000 đồng *(Bảy trăm, bảy mươi mốt triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn đồng),* trả chị Phạm Thị Hồng N 257.089.000 đồng *(Hai trăm năm bảy triệu, không trăm tám mươi chín ngàn đồng).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 04/4/2023, bị đơn bà Trần Thị X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Tú n kháng cáo đề nghị được hưởng hàng thừa kế thứ nhất của ông H6.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 580/QĐ-VKS-DS ngày 11/4/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định thửa đất số 163, tờ bản đồ số 11, diện tích 270m^2 và tài sản trên đất là tài sản của bà Trần Thị X không thuộc di sản thừa kế, (còn thửa đất 773 (nay là 394), tờ bản đồ số 11 là tài sản của ông H6, là di sản thừa kế) ; buộc những người thừa kế của ông H6 có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị X phần nghĩa vụ tài sản của ông Phạm Xuân H6 để lại mà bà X đã thực hiện thay; áp dụng Án lệ số 05/2016/AL để tính công sức đóng góp, gìn giữ di sản đối với bà X.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Thị X giữ nguyên kháng cáo, trình bày lý do kháng cáo rằng thửa đất 163 là tài sản riêng của bà, khi ly hôn với ông H6 đã xác định rõ, khi kết hôn lại thì bà không nhập vào tài chung, nên không có phần của ông H6. Khi ông H6 mất thì lúc đó còn nợ 400.000.000 đồng có thông báo của Ngân hàng, dồng thời phải vay thêm 120.000.000 đồng. Đến năm 2010 Ngân hàng yêu cầu bà tất toán để cho vay lại. Khi ly hôn thì đã chia cho ông H6 thửa đất 773, bà đã giao cho ông H6 đủ số tiền 150.000.000 đồng nên không ai có yêu cầu thi hành án, từ đó ông H6 mới làm chỉnh lý tên và vay ngân hàng mà không cần có bà ký, B và ông H6 đã thực hiện xong các nội dung của Quyết định ly hôn năm 2006.

Anh Trương Tú N2 giữ nguyên kháng cáo đề nghị được hưởng hàng thừa kế thứ nhất của ông H6, vì thực tế anh cũng ở chung với ông H6 bà X.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đ tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với Kháng nghị: đề nghị . Đối với các kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 580/QĐ-

VKS-DS ngày 11/4/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình, chấp nhận kháng cáo bà Trần Thị X, không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Tú N2; sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Năm 1992 ông Phạm Xuân H6 kết hôn với bà Trần Thị X; trước khỉ kết hôn với ông H6 thì bà X đã có hai con riêng là chị Phạm Thị Tú N1, sinh năm 1990 và anh Trương Tú N2, sinh năm 1991. Quá trình chung sống với ông H6, bà X có hai con chung là Phạm Xuân H, sinh năm 1993 và Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1995. Tại Quyết định số 28/2006/QĐST -HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2006 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ đã công nhận việc thuận tình ly hôn của ông H6, bà X trong đó có phân chia tài sản. Ngày 05 tháng 02 năm 2007 ông H6, bà X đăng ký kết hôn lại về chung sống với nhau, đến ngày 05 tháng 10 năm 2009 ông H6 chết.

[2] Xác định người thừa kế:

Các đồng thừa kế của ông H6 thừa nhận ông H6 không có con riêng, năm 2009 ông H6 chết không để lại di chúc; cụ H1 bố ông H6 chết năm 2021, mẹ đẻ ông H6 là cụ Lê Thị K còn sống (ông H6 không có bố, mẹ nuôi); theo nguyên đơn thì di sản thừa kế của ông H6 là tài sản chung với bà X tại thửa đất số 733, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 349) và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L; 01 nhà hai tầng cùng các công trình phụ trợ toạ lạc trên hai thửa đất này và 01 xe ô tô đã cũ.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người sau thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của ông Phạm Xuân H6: Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Xuân H1 (cụ H1 chết năm 2021), cụ Lê Thị K, bà Trần Thị X, chị Phạm Thị Tú N1, anh Phạm Xuân H và chị Phạm Thị Hồng N.

[3] Xét kháng cáo của anh Trương Tú N2:

Chị Phạm Thị Tú N1 và anh Trương Tú N2 là con riêng của bà Trần Thị X. Tại biên bản họp gia đình ngày 07/3/2010 bị đơn bà X thừa nhận gia đình chỉ có 03 con là Phạm Thị Tú N1, Phạm Xuân H và Phạm Thị Hồng N; nội dung biên bản này phù hợp với trình bày của nguyên đơn và những người làm chứng Phạm Xuân H2, Mai Thị L, Phạm Xuân H4, Phạm Xuân H3 là các hộ sống liền kề với bị đơn về việc anh Trương Tú N2 không sống chung với ông H6, bà X (anh N2 sống với bố mẹ bà X ở xã T), tại phiên toà anh N2 thừa nhận anh học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở tại xã T nơi sinh sống của ông bà ngoại. Căn cứ Điều 654 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì chị Phạm Thị Tú N1 được hưởng thừa kế của ông Phạm Xuân H6, còn anh Trương Tú N2 không được hưởng di sản thừa kế của ông H6 (bút lục số 50 và 130). Bản án sơ thẩm không chấp nhận anh Trương Tú N2 được hưởng di sản của ông H6 là có căn cứ; kháng cáo của anh N2 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xác định di sản thừa kế:

Bản án sơ thẩm thừa nhận thửa đất số 733, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa đất số 349, tờ bản đồ số 11) và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L; 01 nhà hai tầng cùng các công trình phụ trợ toạ lạc trên hai thửa đất này và 01 xe ô tô đã cũ là tài sản chung của ông H6 và bà X, từ đó xác định di sản của ông H6 để phân chia thừa kế là ½ giá trị các tài sản trên.

Đối với thửa đất số 733 tờ bản đồ số 01 xã C, huyện L thì tại Quyết định ly hôn năm 2006 đã phân chia cho ông Phạm Xuân H6, nên đây đã là tài sản riêng của ông H6. Bị đơn trình bày đã được các đồng thừa kế của ông H6 chuyển quyền thừa kế cho bị đơn; tuy nhiên tại Biên bản họp gia đình ngày 07/3/2010 có xác nhận của UBND xã C ngày 10/3/2010 về việc chị Phạm Thị Tú N1, anh Phạm Xuân H và chị Phạm Thị Hồng N nhường quyền thừa kế thửa đất này cho bị đơn. Nhưng nguyên đơn không trực tiếp đến UBND xã C để ký văn bản này, mặt khác lúc đó nguyên đơn và chị Phạm Thị Hồng N chưa đến tuổi trưởng thành; cụ Lê Thị K, cụ Phạm Xuân H1 là bố, mẹ ông H6 là người được hưởng di sản thừa kế của ông H6 không tham gia ký văn bản tặng cho di sản thừa kế này nên trình bày này của bị đơn không được chấp nhận. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại quyết định đây là tài chung của ông H6 và bà X là chưa phù hợp; đây là tài sản của ông H6 và là di sản thừa kế.

Đối với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L: Ngày 23/10/2006 bị đơn và ông Phạm Xuân H6 được Toà án nhân dân huyện Lệ Thuỷ công nhận thuận tình ly hôn; về tài sản hai bên thoả thuận, theo đó bị đơn được quản lý sử dụng 270m^2 tại thửa đất số 163 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/9/1998, nhà gắn liền trên đất và một số tài sản khác trên đất nhưng phải giao cho ông H6 150.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Quyết định ly hôn số 28/2006/QĐST-HNGĐ ngày 23-10-2006 của TAND huyện Lệ Thủy đang có hiệu lực pháp luật, không có ai yêu cầu thi hành án, không có ai khiếu nại; bà X xác định đã tự nguyện thi hành Quyết định xong; bà X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới lại năm 2015 thửa đất này, nên không có cơ sở để cho rằng Quyết định 28 ly hôn nêu trên còn nội dung chưa được thi hành án. Như vậy, thửa đất và tài sản trên đất đã là tài sản riêng của bà X, không còn là tài sản chung của ông H6 và bà X; Kháng nghị và kháng cáo có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Tại thời điểm ông Phạm Xuân H6 chết, vợ chồng ông H6 bà X còn nợ Ngân hàng N3, chi nhánh huyện L, tỉnh Quảng Bình 400.000.000 đồng và bị đơn nợ các cá nhân khác 120.000.000 đồng để nuôi các con ăn học. Đối với khoản nợ cá nhân, bị đơn không xuất trình tài liệu chứng minh các khoản nợ cá nhân là nợ chung nên không có căn cứ để xem xét khoản nợ 120.000.000 đồng. Bà X cho rằng do khó khăn, một mình nuôi các con nên phải vay nợ nhiều, trong đó có cả Ngân hàng sau khi ông H6 chết, tuy nhiên phần nợ này không liên quan đến di sản của ông H6; việc bà X mặc dù hoàn cảnh khó khăn nhưng vẫn giữ gìn tài sản của ông H6 mà không bán thì được xem xét trích phần công sức bảo quản, giữ gìn di sản theo Án lệ 05/2016. Bản án sơ thẩm không xem xét công

sức của bà X là thiếu sót. Riêng nợ Ngân hàng nông nghiệp 400.000.000 đồng bị đơn cung cấp bản sao kê của Ngân hàng xác nhận số nợ này; sau khi ông H6 chết thì bị đơn tự trả, nhưng rồi vay lại, hiện nay số nợ lên đến 1.500.000.000 đồng và thế chấp toàn bộ 02 thửa đất nêu trên. Như vậy, số tiền này được tính cho cả ông H6 và bà X mỗi người có trách nhiệm là 200.000.000 đồng; do bà X trả khoản này nên khấu trừ từ di sản của ông H6 sang 200.000.000 đồng cho bà X. Kháng nghị và kháng cáo về nội dung này có cơ sở nên được chấp nhận.

[6] Phân chia di sản:

Từ phân tích tại các mục trên thấy yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ cần chấp nhận một phần, đồng thời bản án sơ thẩm xác định chia di sản bằng giá trị là phù hợp với thực tế sử dụng đất. Đồng thời áp dụng mức giá trị trung bình của thị trường là 6.000.000 đồng/m^2 để giải quyết là hợp lý. Cụ thể di sản thừa kế của ông H6 có giá trị như sau: thửa đất số 733 (nay là 394) có 210m^2 X 6.000.000 đồng/m^2 = 1.260.000.000 đồng. Một xe ô tô tải các đương sự thoả thuận giá 30.000.000 đồng, đây là tài sản chung của ông H6 bà X, nên di sản của ông H6 là ½, cụ thể 30.000.000 đồng : 2 = 15.000.000 đồng; Tổng cộng giá trị di sản ông H6 là 1.260.000.000 đồng + 15.000.000 đồng = 1.275.000.000 đồng. Bà X có công sức trong việc quản lý giữ gìn di sản của ông H6 nên xem xét trích 100.000.000 đồng bù đắp công sức cho bà X.

Như vậy di sản ông H6 là 1.275.000.000 đồng, trừ đi 300.000.000 đồng (200.000.000 đồng + 100.000.000 đồng) còn lại 975.000.000 đồng chia cho 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 162.500.000 đồng.

Cụ Lê Thị K, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Xuân H1 (gồm cụ Lê Thị K, ông Phạm Xuân H2, ông Phạm Xuân H3, ông Phạm Xuân H4, bà Phạm Thị H5) nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh Phạm Xuân H, do đó anh H được hưởng 03 kỷ phần với tổng số tiền 487.500.000 đồng; chị Phạm Thị Tú N1 nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bị đơn, do đó bà X được hưởng 02 kỷ phần với tổng số tiền 325.000.000 đồng, chị Phạm Thị Hồng N được hưởng 01 kỷ phần với tổng số tiền 162.500.000 đồng.

Như vậy, giao cho bà Trần Thị X toàn bộ tài sản là di sản thừa kế của ông Phạm Xuân H6, và buộc bà X có nghĩa vụ phải giao cho anh Phạm Xuân H 487.500.000 đồng, chị Phạm Thị Hồng N 162.500.000 đồng.

[7] Về án phí và chi phí tố tụng

Quá trình thu thập chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn Toà án đã chi phí tố tụng hết 9.200.000 đồng nên buộc những người được hưởng di sản thừa kế của ông H6 phải chịu toàn bộ chi phí này, cụ thể mỗi kỷ phần phải chịu 1.533.000 đồng, theo đó bị đơn phải chịu 02 kỷ phần (01 kỷ phần của bị đơn và 01 kỷ phần của chị N1); nguyên đơn 03 kỷ phần (01 kỷ phần của nguyên đơn ; 01 kỷ phần của cụ K và 01 kỷ phần của các đồng thừa kế của cụ H1); chị N 01 kỷ phần. Do nguyên đơn đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng nên cần buộc những người được hưởng di sản thừa kế trả lại số tiền mình phải chịu cho nguyên đơn.

Cụ thể, bà Trần Thị X phải trả cho nguyên đơn 3.067.000 đồng, chị Phạm Thị Hồng N phải trả cho nguyên đơn 1.533.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm anh Phạm Xuân H phải chịu 16.250.000 đồng; cụ Lê Thị K là người cao tuổi nên không phải chịu án phí sơ thẩm; bà Trần Thị X phải chịu 16.250.000 đồng, chị Phạm Thị Hồng N phải chịu 8.125.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm anh Trương Tú N2 phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Bà Trần Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 580/QĐ-VKS-DS ngày 11/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị X, không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Tú N2, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm 09/2023/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Áp dụng Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ 05/2016/AL; khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ƯBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, án phí và lệ phí Toà án, xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của anh Phạm Xuân H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Xuân H6 tại thửa đất số 733 (*nay là một phần thửa 394*), tờ bản đồ số 01 xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình cùng xe ô tô biển kiểm soát 73C-04912. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế đối với Thửa 163 tờ bản đồ số 11 xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình và các tài sản khác gắn liền trên đất.

Bà Trần Thị X được sở hữu, quản lý và sử dụng các di sản thừa kế của ông Phạm Xuân H6 là thửa đất số 733 tờ bản đồ số 01(nay là 394, tờ bản đồ số 11) xã C, huyện L, tỉnh Quảng Bình (cùng các tài sản gắn liền trên đất), và 01 xe ô tô tải đã cũ mang biển kiểm soát 73C-04912.

Buộc bà Trần Thị X phải trả cho anh Phạm Xuân H số tiền 487.500.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng y*), và trả chị Phạm Thị Hồng N 162.500.000 đồng (*Một trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng y.)*

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị X phải trả cho anh Phạm Xuân H 3.067.000 đồng chi phí tố tụng; buộc chị Phạm Thị Hồng N phải trả cho anh H 1.533.000 đồng chi phí tố tụng.

4. Về án phí: anh Phạm Xuân H phải chịu 16.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên

lai số 0004985 ngày 24-5-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình; anh H còn phải tiếp tục nộp 15.950.000 đồng.

Bà Trần Thị X phải chịu 16.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0005290 ngày 21-4-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình; bà X còn phải tiếp tục nộp 15.950.000 đồng. Bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Trương Tú N2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0005291 ngày 21-4-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình; anh N2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long